

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu: Mua sắm thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Bệnh viện Nhi Thanh Hóa năm 2023 - 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Y tế: Số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 về đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 về ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá; số 15/2021/TT-BYT ngày 24/9/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 về ban hành Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp; số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 về ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện Nhi Thanh Hóa tại Tờ trình số 2748/TTr-BVN ngày 30/11/2023; đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo số 5944/BC-SYT ngày 16 tháng 12 năm 2023 về thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu: Mua sắm thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Bệnh viện Nhi Thanh Hóa năm 2023 - 2024, kèm các hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu: Mua sắm thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Bệnh viện Nhi Thanh Hóa năm 2023 - 2024, với nội dung chi tiết theo Phụ lục I và II.

Điều 2. Bệnh viện Nhi Thanh Hóa chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Y tế; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện Nhi Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX_{NVH}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đâu Thanh Tùng

Phụ lục I

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu mua thuốc Generic tại Bệnh viện Nhi Thanh Hóa năm 2023-2024	5.034.113.400	Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện Nhi Thanh Hóa	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Tháng 12/2023	Hợp đồng trọn gói	Không quá 12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
2	Gói thầu mua thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị tại Bệnh viện Nhi Thanh Hóa năm 2023- 2024	637.685.700		Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Tháng 12/2023	Hợp đồng trọn gói	Không quá 12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
Tổng giá trị các gói thầu		5.671.799.100						
<p><i>Bảng chữ: Năm tỷ, sáu trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm chín mươi chín nghìn, một trăm đồng./.</i></p>								

Ghi chú: Gói thầu Mua thuốc Generic có 30 phần (mặt hàng); Gói thầu Mua thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị có 05 phần (mặt hàng)/.

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG THUỐC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THÀU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. THUỐC GENERIC

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	
		Nhóm 1 Gồm 11 phần (11 mặt hàng), tổng giá trị: 1.867.303.400 đồng								
1	Amikacin	Nhóm 1	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	20.000	24.590	491.800.000	
2	Botulinum toxin	Nhóm 1	500U	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	50	6.627.920	331.396.000	
3	Botulinum toxin	Nhóm 1	300U	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10	4.800.940	48.009.400	
4	Dactinomycin	Nhóm 1	500mcg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/Ống	30	3.980.000	119.400.000	
5	Immune globulin	Nhóm 1	2,5g/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	60	5.750.000	345.000.000	
6	Oxcarbazepin	Nhóm 1	300mg	Uống	Viên	Viên	6.000	8.064	48.384.000	
7	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 1	150mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	8.000	2.258	18.064.000	
8	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 1	300mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	4.000	2.641	10.564.000	
9	Valproat natri	Nhóm 1	200mg/ml; 40ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	5.000	80.696	403.480.000	
10	Granisetron hydroclorid	Nhóm 1	1mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	1.500	30.500	45.750.000	
11	Lactulose	Nhóm 1	10g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Lọ/Ống	2.000	2.728	5.456.000	
		Nhóm 2 Gồm 03 phần (03 mặt hàng), tổng giá trị: 627.330.000 đồng								
1	Amikacin	Nhóm 2	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	15.000	23.982	359.730.000	

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	
2	Methyl prednisolon	Nhóm 2	40mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Lọ/Ống	10.000	24.000	240.000.000	
3	Vincristin sulfat	Nhóm 2	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	300	92.000	27.600.000	
		Nhóm 3 Gồm 01 phần (01 mặt hàng), tổng giá trị: 54.400.000 đồng								
1	Azithromycin	Nhóm 3	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	34.000	1.600	54.400.000	
		Nhóm 4 Gồm 13 phần (13 mặt hàng), tổng giá trị: 2.206.750.000 đồng								
1	Azathioprin	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên	1.000	7.000	7.000.000	
2	Bleomycin	Nhóm 4	15UI	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/Ống	120	430.000	51.600.000	
3	Cafein citrat	Nhóm 4	30mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	2.000	42.000	84.000.000	
4	Colistin	Nhóm 4	1MIU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	400	170.000	68.000.000	
5	Deferasirox	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên	8.000	12.600	100.800.000	
6	Fosfomycin	Nhóm 4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	20.000	42.000	840.000.000	
7	Ibuprofen	Nhóm 4	100mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	50.000	3.045	152.250.000	
8	Midazolam	Nhóm 4	5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	12.000	15.000	180.000.000	
9	Natri montelukast	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.140	34.200.000	
10	Nước cất pha tiêm	Nhóm 4	10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	600.000	680	408.000.000	
11	Povidon iodin	Nhóm 4	10%; 125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	5.000	10.400	52.000.000	
12	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	2,5mg/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	40.000	4.410	176.400.000	

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	
13	Valproat natri	Nhóm 4	57,64mg/ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	1.000	52.500	52.500.000	
		Nhóm 5 Gồm 02 phần (02 mặt hàng), tổng giá trị: 278.330.000 đồng								
1	Immune globulin	Nhóm 5	2,5g/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	100	2.630.000	263.000.000	
2	Filgrastim	Nhóm 5	300mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Lọ/Bơm tiêm	100	153.300	15.330.000	

2. THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ

TT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Topiramát	Topamax hoặc tương đương điều trị	25mg	Uống	Viên	Viên	12.000	5.448	65.376.000
2	Octreotid	Sandostatin hoặc tương đương điều trị	0,1mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	300	241.525	72.457.500
3	Methyl prednisolon	Solu-Medrol hoặc tương đương điều trị	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/Ống	10.000	41.871	418.710.000
4	Natri hyaluronat	Sanlein 0,1 hoặc tương đương điều trị	1mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống	900	62.158	55.942.200
5	Natri hyaluronat	Sanlein 0,3 hoặc tương đương điều trị	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống	200	126.000	25.200.000